



pā xià

趴下

verb phrase · lie face down; get down

Example Sentences

Tīng dào qiāng shēng tā lì kè pā xià
听到枪声，他立刻趴下。

Upon hearing the gunshot, he immediately lay down.

Xiǎo gǒu tīng dào mìng lìng jiù pā xià le
小狗听到命令就趴下了。

The little dog lay down upon hearing the command.

Trace each character, then write the word on your own.

趴	趴	趴	趴	趴	趴	趴	趴	趴	趴	趴
下	下	下	下	下	下					